UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1127/TTr-UBND	*Gia Lai, ngày 13 tháng 6 năm 2022*

VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND TỈNH GIA LAI
ĐẾN Số: 3404
Ngày: 13/6/2022
Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

TỜ TRÌNH

V/v điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Gia Lai

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, kỳ họp thứ Sáu.

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Uỷ ban nhân dân tỉnh trình HĐND tỉnh- kỳ họp thứ Sáu xem xét việc điều chỉnh, bổ sung một số dự án trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Gia Lai; cụ thể như sau:

Điều chỉnh khoản 1, 2, 3, Điều 1 Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương và biểu số 1, 2 và phụ lục 2 kèm theo, cụ thể:

1. Đối với nguồn cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư:

a) Điều chỉnh giảm 8.000 triệu đồng của 02 nhiệm vụ quy hoạch; gồm:

(1) Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Pleiku giảm 7.000 triệu đồng.

Lý do điều chỉnh giảm: nhiệm vụ quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành chuyển sang sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên theo quy định tại Nghị quyết 119/NQ-CP ngày 27/9/2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

(2) Quy hoạch chi tiết di tích lịch sử chiến thắng Plei Me và di tích lịch sử Đường 7-Sông Bờ giảm 1.000 triệu đồng.

Lý do điều chỉnh giảm: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có ý kiến không đồng ý lập quy hoạch tại Công văn số 343/BVHTTDL-DSVH ngày 28/01/2022 về việc ý kiến Nhiệm vụ lập Quy hoạch di tích lịch sử "Địa điểm chiến thắng Pleime"

và "Địa điểm chiến thắng Đường 7 Sông Bờ" *(Kèm theo Công văn số 343/BVHTTDL-DSVH).*

b) Bổ sung, điều chỉnh tăng 8.000 triệu đồng vốn trong cân đối theo tiêu chí từ nguồn điều chỉnh giảm cửa mục a cho Dự án Đường Lý Thường Kiệt (đoạn đường Lê Duẩn - đường Dương Minh Châu), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai (từ 120.000 triệu đồng lên 128.000 triệu đồng).

Lý do bổ sung: Đây là dự án quan trọng cần đẩy nhanh tiến độ hoàn thành nhằm đạt mục tiêu *(khép kín tuyến vành đai 1 của thành phố Pleiku)* theo Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 20/01/2022 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, nhất là hạ tầng các vùng động lực của tỉnh Gia Lai đến năm 2030.

2. Nguồn tiền sử dụng đất.

a) Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư.

Điều chỉnh giảm 198.253 triệu đồng vốn dự phòng nguồn tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư để đưa vào đầu tư các dự án (giảm từ 364.724 triệu đồng xuống còn 166.471 triệu đồng).

Lý do điều chỉnh giảm:

- Đối với cách phân bổ theo Nghị quyết số 128/2020/NQ/HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ thì các địa phương trích nộp 10% về ngân sách tỉnh ***sau khi trừ*** chi phí bồi thường, GPMB và tỉnh điều tiết 10% về các địa phương do phát sinh từ các dự án tỉnh thu tiền sử dụng đất trên địa bàn của các địa phương.

- Đối với cách phân bổ theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi thì các địa phương trích nộp 10% về ngân sách tỉnh ngay khi phát sinh nguồn thu ***(chưa trừ chi phí bồi thường, GPMB)*** và tỉnh điều tiết về ***thành phố Pleiku 20%,*** điều tiết cho các địa phương còn lại 10% do phát sinh từ các dự án tỉnh thu tiền sử dụng đất trên địa bàn của các địa phương.

- Theo kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 11/8/2021, Quyết định số 892/QĐ-UBND ngày 18/12/2021) thì đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất do tỉnh đầu tư là 3.806,44 tỷ đồng; trong đó đầu tư cho các chương trình, nhiệm vu, dự án là 3.441,715 tỷ đồng, dự phòng là 364,725 tỷ đồng. Tuy nhiên khi áp dụng tỷ lệ điều tiết theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND thì tổng nguồn thu tiền sử dụng đất 2021-2025 giảm 198,253 tỷ đồng; để không cắt giảm, giãn hoãn các chương trình, nhiệm vụ, dự án đã phê duyệt nên đề xuất giảm nguồn dự phòng trong trung hạn để đưa vào đầu tư các dự án.

b) Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư:

Điều chỉnh tăng 198.253 triệu đồng; tăng từ 2.393.560 triệu đồng lên 2.591.814 triệu đồng.

Lý do điều chỉnh tăng: Sau khi áp dụng tỷ lệ điều tiết theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự

toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai thì tổng vốn dành để đầu tư của huyện, thị xã, thành phố tăng.

3. Nguồn xổ số kiến thiết.

a. Điều chỉnh giảm 13.292 triệu đồng vốn dự phòng nguồn vốn xổ số kiến thiết để đưa vào đầu tư các dự án (giảm từ 79.400 triệu đồng xuống còn 66.108 triệu đồng).

b. Bổ sung, điều chỉnh tăng 13.292 triệu đồng nguồn tiền xổ số kiến thiết cho Dự án trang thiết bị bệnh viện vệ tinh Ung bướu-Bệnh viện Đa khoa tỉnh (từ 60.000 triệu đồng lên 73.292 triệu đồng).

Lý do bổ sung: bổ sung vốn để đầu tư hạng mục xây dựng khu xạ trị theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của HĐND tỉnh.

4. Nguồn vốn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021.

Bổ sung, điều chỉnh tăng 3.400 triệu đồng nguồn vốn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021 cho dự án Đường dây điện hạ áp sau công tơ của Bệnh viện Đa khoa tỉnh.

Lý do bổ sung: Thực hiện theo Kết luận số 552-KL/TU ngày 25/02/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương các nhiệm vụ chi xử lý từ nguồn kinh phí tăng thu năm 2021 và Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 01/3/2022 của Thường trực HĐND tỉnh về phương án sử dụng số tăng thu ngân sách tỉnh năm 2021.

(Có biểu 01, phụ lục 01 kèm theo)

Kính trình HĐND tỉnh khoá XII - kỳ họp thứ Sáu xem xét./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT-UBND tỉnh;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các sở: KH&ĐT, Tài chính, Văn hóa, TT&DL, Y tế;
- Lưu VT, CNXD, KTTH.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Phước Thành

Biểu số 1

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Tờ trình số 1884/Tr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 theo QĐ 504/QĐ-UBND ngày 11/8/2021; QĐ 892/QĐ-UBND ngày 18/12/2021				Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Kế hoạch đầu tư vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSĐP		NSĐP	Trong đó					NSĐP	Trong đó			
										Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB		
A	**Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư**							**128.000**	**128.000**	**-**	**-**	**8.000**	**8.000**	**128.000**	**128.000**	**-**	**-**		
A.1	**Điều chỉnh giảm vốn**					**-**	**-**	**8.000**	**8.000**	**-**	**-**	**-**	**8.000**	**-**	**-**	**-**	**-**		
I	**Quy hoạch**							**8.000**	**8.000**	**-**	**-**	**-**	**8.000**	**-**	**-**	**-**	**-**		
(1)	**Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025**					**8.000**	**8.000**	**8.000**	**8.000**	**-**	**-**	**-**	**8.000**	**-**	**-**	**-**	**-**		
1	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Pleiku	Pleiku		2021-2022		7.000	7.000	7.000	7.000				7.000	-	-			Sở Xây dựng	chuyển sang sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên
2	Quy hoạch chi tiết di tích lịch sử chiến thắng Plei Me và di tích lịch sử Đường 7 - Sông Bờ	Chư Prông, Ayun Pa		2022		1.000	1.000	1.000	1.000				1.000	-	-			Sở VHTT và DL	Bỏ Văn hóa Thể thao và Du lịch không đồng ý lập quy hoạch
A.2	**Điều chỉnh tăng vốn**					**190.000**	**190.000**	**120.000**	**120.000**	**-**	**-**	**8.000**	**-**	**128.000**	**128.000**	**-**	**-**		
I	**Giao thông**					**190.000**	**190.000**	**120.000**	**120.000**	**-**	**-**	**8.000**	**-**	**128.000**	**128.000**	**-**	**-**		
(1)	**Dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025**					**190.000**	**190.000**	**120.000**	**120.000**	**-**	**-**	**8.000**	**-**	**128.000**	**128.000**	**-**	**-**		
1	Đường Lý Thường Kiệt (đoạn đường Lê Duẩn - đường Dương Minh Châu), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Xây dựng tuyến đường dài 3,1km; nền đường rộng 50m, chiều rộng mặt đường 24m, dải phân cach rộng 5m, vỉa hè rộng 21m; cầu BTCT dài 12m, rộng 50m; công trình thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	2024-2026	396/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	190.000	190.000	120.000	120.000			8.000		128.000	128.000			UBND thành phố Pleiku	Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ theo Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 20/01/2022 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh
B	**Tiền sử dụng đất**							***6.200.000***	***6.200.000***	**-**	**-**	***198.253***	***198.253***	***6.200.000***	***6.200.000***	**-**	**-**		Chi tiết tại phụ lục 1
B.1	**Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư**							**3.806.439**	**3.806.439**	**-**	**-**	**-**	**198.253**	**3.608.186**	**3.608.186**	**-**	**-**		
1	Dự phòng							364.724	364.724				198.253	166.471	166.471				Để đảm bảo nguồn vốn đầu tư các công trình đã được phê duyệt đề nghị giảm nguồn dự phòng
2	Phân bổ cho các dự án							3.441.715	3.441.715	-	-	-	-	3.441.715	3.441.715	-	-		
B.2	**Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư**							**2.393.560**	**2.393.560**			**198.253**		**2.591.814**	**2.591.814**				Chi tiết tại phụ lục 1
C	**Xổ số kiến thiết**							**139.400**	**139.400**	**-**	**-**	**13.292**	**13.292**	**139.400**	**139.400**	**-**	**-**		
C1	***Điều chỉnh giảm vốn***							**79.400**	**79.400**	**-**	**-**	**-**	**13.292**	**66.108**	**66.108**	**-**	**-**		
1	Dự phòng							79.400	79.400				13.292	66.108	66.108				
C2	***Điều chỉnh tăng vốn***					***73.292***	***73.292***	***60.000***	***60.000***	**-**	**-**	***13.292***	**-**	***73.292***	***73.292***	**-**	**-**		
1	Y tế, dân số và gia đình					73.292	73.292	60.000	60.000	-	-	13.292	-	73.292	73.292	-	-		
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025					73.292	73.292	60.000	60.000	-	-	13.292	-	73.292	73.292	-	-		
1	Dự án Khu xa trị và trang thiết bị - Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Pleiku	Xây mới khu xa trị và đầu tư 01 máy Gia tốc tuyến tính đa năng lượng (máy xạ trị)	2023-2024	420/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 109/NQ-HĐND ngày 15/4/2022	73.292	73.292	60.000	60.000			13.292		73.292	73.292			Sở Y tế	
D	**Vốn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021**					**3.400**	**3.400**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.400**	**-**	**3.400**	**3.400**	**-**	**-**		
D.1	**Điều chỉnh tăng vốn**					**3.400**	**3.400**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.400**	**-**	**3.400**	**3.400**	**-**	**-**		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 theo QĐ 504/QĐ-UBND ngày 11/8/2021; QĐ 892/QĐ-UBND ngày 18/12/2021				Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Kế hoạch đầu tư vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSĐP		NSĐP	Trong đó					NSĐP	Trong đó			
										Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB		
I	Đường dây điện hạ áp sau công tơ của Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Pleiku	Đường dây điện hạ áp đi ngầm L=1,028km, 03 tủ phân phối hạ thế, các phụ kiện, linh kiện kèm theo	2022-2023		3.400	3.400	-	-	-	-	3.400		3.400	3.400			BQL các dự án ĐTXD tỉnh	Phê duyệt CTĐT đồng thời với việc bổ sung kế hoạch ĐTC trung hạn 2021-2025

Phụ lục 1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TỪ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐIỀU CHỈNH

(Ban hành kèm theo Tờ trình số 1827/TTr-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 theo QĐ 504/QĐ-UBND ngày 11/8/2021; QĐ 892/QĐ-UBND ngày 18/12/2021	Giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh						Tăng	Giảm	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tổng cộng	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác	Tiền sử dụng đất sau khi trừ chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư	Chi đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Trích nộp quỹ phát triển đất của tỉnh (1)	Tiền sử dụng đất còn lại cho đầu tư				
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG SỐ	**6.200.000**	**9.088.126**	**1.467.333**	**7.620.793**	**810.125**	**1.420.793**	**6.200.000**	**360.303**	**360.303**	**6.200.000**	
I	**CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**	**2.393.560**	**4.519.005**	**1.263.554**	**3.255.451**	**50.959**	**663.638**	**2.591.814**	**360.303**	**162.049**	**2.591.814**	
1	Pleiku	1.443.909	3.019.664	850.123	2.169.541		445.772	1.723.769	279.860	-	1.723.769	
2	Đak Đoa	105.346	256.010	25.000	231.010		52.305	178.705	73.360	-	178.705	
3	Đức Cơ	79.080	111.400	11.700	99.700		21.330	78.370	-	710	78.370	
4	An Khê	105.840	138.001	59.569	78.431		1.420	77.011	-	28.829	77.011	
5	Ayun Pa	29.400	34.500	10.636	23.864		2.884	20.980	-	8.420	20.980	
6	Chư Sê	187.240	230.000	98.536	131.464		24.439	107.025	-	80.215	107.025	
7	Chư Păh	51.128	73.200	14.400	58.800		8.370	50.430	-	698	50.430	
8	Ia Grai	159.350	248.100	32.711	215.389		56.250	159.139	-	211	159.139	
9	Mang Yang	26.576	36.800	20.018	16.782		1.367	15.415	-	11.161	15.415	
10	Chư Prông	38.690	109.000	45.110	63.890		18.117	45.773	7.083	-	45.773	
11	Chư Pưh	67.050	109.000	56.800	52.200		11.460	40.740	-	26.310	40.740	
12	Kbang	20.506	32.200	8.500	23.700		3.930	19.770	-	736	19.770	
13	Kông Chro	2.553	10.611	8.500	2.111		111	1.999	-	554	1.999	
14	Đăk Pơ	28.170	36.800	4.000	32.800		6.000	26.800	-	1.370	26.800	
15	Ia Pa	6.245	9.200	2.000	7.200		1.278	5.922	-	323	5.922	
16	Krông Pa	27.478	46.020	15.000	31.020		5.364	25.656	-	1.822	25.656	
17	Phú Thiện	15.000	18.500	950	17.550		3.240	14.310	-	690	14.310	
II	**TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH ĐẦU TƯ**	**3.806.439**	**4.569.121**	**203.780**	**4.365.341**	**759.167**	**757.155**	**3.608.186**	**-**	**198.253**	**3.608.186**	

Ghi chú:

(1) Năm 2021, 2022 không trích nộp quỹ phát triển đất và để lại cho đầu tư

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ..... /NQ-HĐND	*Gia Lai, ngày .... tháng ... năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Gia Lai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ SÁU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa địa phương;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Xem xét Tờ trình số ...../TTr-UBND ngày ... tháng năm 2022 của UBND tỉnh về việc đề nghị điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận, thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ Sáu - HĐND tỉnh khóa XII.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Gia Lai; cụ thể:

Điều chỉnh khoản 1, 2, 3, Điều 1 Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương và biểu số 1, 2 và phụ lục 2 kèm theo, cụ thể:

1. Đối với nguồn cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư:

a. Điều chỉnh giảm 8.000 triệu đồng của 02 nhiệm vụ quy hoạch; trong đó:

(1) Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Pleiku giảm 7.000 triệu đồng.

(2) Quy hoạch chi tiết di tích lịch sử chiến thắng Plei Me và di tích lịch sử Đường 7-Sông Bờ giảm 1.000 triệu đồng.

b. Bổ sung, điều chỉnh tăng 8.000 triệu đồng vốn trong cân đối theo tiêu chí cho Dự án Đường Lý Thường Kiệt (đoạn đường Lê Duẩn - đường Dương Minh

Châu), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai: từ 120.000 triệu đồng lên 128.000 triệu đồng.

2. Nguồn tiền sử dụng đất.

a. Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư.

Điều chỉnh giảm 198.253 triệu đồng vốn dự phòng nguồn tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư để đưa vào đầu tư các dự án; từ 364.724 triệu đồng xuống còn 166.471 triệu đồng.

b. Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư:

Điều chỉnh tăng 198.253 triệu đồng; từ 2.393.560 triệu đồng lên 2.591.814 triệu đồng.

3. Nguồn xổ số kiến thiết.

a. Điều chỉnh giảm 13.292 triệu đồng vốn dự phòng nguồn sổ xố kiến thiết để đưa vào đầu tư các dự án; từ 79.400 triệu đồng xuống còn 66.108 triệu đồng.

b. Bổ sung, điều chỉnh tăng 13.292 triệu đồng nguồn tiền xổ số kiến thiết cho Dự án trang thiết bị bệnh viện vệ tinh Ung bướu-Bệnh viện Đa khoa tỉnh (từ 60.000 triệu đồng lên 73.292 triệu đồng).

4. Nguồn vốn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021.

Bổ sung, điều chỉnh tăng 3.400 triệu đồng nguồn vốn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021 cho Dự án Đường dây điện hạ áp sau công tơ của Bệnh viện Đa khoa tỉnh.

(Có biểu 01, phụ lục 01 kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khoá XII, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày .... tháng .... năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày .... tháng ..... năm 2022./.

Nơi nhận:
- UBTV Quốc hội; VPQH;
- Ban Công tác đại biểu;
- Thủ tướng CP; VPCP;
- Bộ Tài chính; Bộ KHĐT;
- TT Tỉnh ủy; VP Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh (đăng công báo);
- HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- CV Phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT-CTHĐ.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên

Biểu số 1

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số [illegible] 2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 theo QĐ 504/QĐ-UBND ngày 11/8/2021; QĐ 892/QĐ-UBND ngày 18/12/2021				Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Kế hoạch đầu tư vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSĐP		NSĐP	Trong đó					NSĐP	Trong đó			
										Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB		
A	**Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư**							**128.000**	**128.000**	-	-	**8.000**	**8.000**	**128.000**	**128.000**	-	-		
A.1	**Điều chỉnh giảm vốn**					-	-	**8.000**	**8.000**	-	-	-	**8.000**	-	-	-	-		
I	**Quy hoạch**							**8.000**	**8.000**	-	-	-	**8.000**	-	-	-	-		
(1)	**Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025**					**8.000**	**8.000**	**8.000**	**8.000**	-	-	-	**8.000**	-	-	-	-		
1	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Pleiku	Pleiku		2021-2022		7.000	7.000	7.000	7.000				7.000	-	-			Sở Xây dựng	chuyển sang sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên
2	Quy hoạch chi tiết di tích lịch sử chiến thắng Plei Me và di tích lịch sử Đường 7 - Sông Bờ	Chư Prông, Ayun Pa		2022		1.000	1.000	1.000	1.000				1.000	-	-			Sở VHTT và DL	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch không đồng ý lập quy hoạch
A.2	**Điều chỉnh tăng vốn**					**190.000**	**190.000**	**120.000**	**120.000**	-	-	**8.000**	-	**128.000**	**128.000**	-	-		
I	**Giao thông**					**190.000**	**190.000**	**120.000**	**120.000**	-	-	**8.000**	-	**128.000**	**128.000**	-	-		
(1)	**Dự án khởi công mới hoàn thành sau năm 2025**					**190.000**	**190.000**	**120.000**	**120.000**	-	-	**8.000**	-	**128.000**	**128.000**	-	-		
1	Đường Lý Thường Kiệt (đoạn đường Lê Duẩn - đường Dương Minh Châu), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Xây dựng tuyến đường dài 3,1km; nền đường rộng 50m, chiều rộng mặt đường 24m, dải phân cách rộng 5m, vỉa hè rộng 21m; cầu BTCT dài 12m, rộng 50m; công trình thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	2024-2026	396/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	190.000	190.000	120.000	120.000			8.000		128.000	128.000			UBND thành phố Pleiku	Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ theo Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 20/01/2022 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh
B	**Tiền sử dụng đất**							***6.200.000***	***6.200.000***	-	-	***198.253***	***198.253***	***6.200.000***	***6.200.000***	-	-		Chi tiết tại phụ lục 1
B.1	**Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư**							**3.806.439**	**3.806.439**	-	-	-	**198.253**	**3.608.186**	**3.608.186**	-	-		
1	Dự phòng							364.724	364.724				198.253	166.471	166.471				Để đảm bảo nguồn vốn đầu tư các công trình đã được phê duyệt đề nghị giảm nguồn dự phòng
2	Phân bổ cho các dự án							3.441.715	3.441.715	-	-	-	-	3.441.715	3.441.715	-	-		
B.2	**Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư**							**2.393.560**	**2.393.560**			**198.253**		**2.591.814**	**2.591.814**				Chi tiết tại phụ lục 1
C	**Xổ số kiến thiết**							**139.400**	**139.400**	-	-	**13.292**	**13.292**	**139.400**	**139.400**	-	-		
C1	***Điều chỉnh giảm vốn***							**79.400**	**79.400**	-	-	-	**13.292**	**66.108**	**66.108**	-	-		
1	Dự phòng							79.400	79.400				13.292	66.108	66.108				
C2	***Điều chỉnh tăng vốn***					***73.292***	***73.292***	***60.000***	***60.000***	-	-	***13.292***	-	***73.292***	***73.292***	-	-		
I	Y tế, dân số và gia đình					73.292	73.292	60.000	60.000	-	-	13.292	-	73.292	73.292	-	-		
(1)	Dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025					73.292	73.292	60.000	60.000	-	-	13.292	-	73.292	73.292	-	-		
1	Dự án Khu xa trị và trang thiết bị - Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Pleiku	Xây mới khu xạ trị và đầu tư 01 máy Gia tốc tuyến tính đa năng lượng (máy xạ trị)	2023-2024	420/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 109/NQ-HĐND ngày 15/4/2022	73.292	73.292	60.000	60.000			13.292		73.292	73.292			Sở Y tế	
Đ	**Vốn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021**					**3.400**	**3.400**	-	-	-	-	**3.400**	-	**3.400**	**3.400**	-	-		
Đ.1	**Điều chỉnh tăng vốn**					**3.400**	**3.400**	-	-	-	-	**3.400**	-	**3.400**	**3.400**	-	-		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 theo QĐ 504/QĐ-UBND ngày 11/8/2021; QĐ 892/QĐ-UBND ngày 18/12/2021				Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Kế hoạch đầu tư vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:				
						Tổng số	Trong đó: NSĐP		NSĐP	Trong đó					NSĐP	Trong đó			
										Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSĐP	Thanh toán nợ XDCB		
1	Đường dây điện hạ áp sau công tơ của Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Pleiku	Đường dây điệtl ha áp đi ngầm L=1,028km, 03 tủ phân phối hạ thế, các phụ kiện, linh kiên kèm theo	2022-2023		3.400	3.400	-	-	-	-	3.400		3.400	3.400			BQL các dự án ĐTXD tỉnh	Phê duyệt CTĐT đồng thời với việc bổ sung kế hoạch ĐTC trung hạn 2021-2025

Phụ lục 1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TỪ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số ...Q-HĐND ngày ... tháng ... năm 2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 theo QĐ 504/QĐ-UBND ngày 11/8/2021; QĐ 892/QĐ-UBND ngày 18/12/2021	Giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh						Tăng	Giảm	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tổng cộng	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác	Tiền sử dụng đất sau khi trừ chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư	Chi đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Trích nộp quỹ phát triển đất của tỉnh (1)	Tiền sử dụng đất còn lại cho đầu tư				
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG SỐ	**6.200.000**	**9.088.126**	**1.467.333**	**7.620.793**	**810.125**	**1.420.793**	**6.200.000**	**360.303**	**360.303**	**6.200.000**	
I	**CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**	**2.393.560**	**4.519.005**	**1.263.554**	**3.255.451**	**50.959**	**663.638**	**2.591.814**	**360.303**	**162.049**	**2.591.814**	
1	Pleiku	1.443.909	3.019.664	850.123	2.169.541		445.772	1.723.769	279.860	-	1.723.769	
2	Đak Đoa	105.346	256.010	25.000	231.010		52.305	178.705	73.360	-	178.705	
3	Đức Cơ	79.080	111.400	11.700	99.700		21.330	78.370	-	710	78.370	
4	An Khê	105.840	138.001	59.569	78.431		1.420	77.011	-	28.829	77.011	
5	Ayun Pa	29.400	34.500	10.636	23.864		2.884	20.980	-	8.420	20.980	
6	Chư Sê	187.240	230.000	98.536	131.464		24.439	107.025	-	80.215	107.025	
7	Chư Păh	51.128	73.200	14.400	58.800		8.370	50.430	-	698	50.430	
8	Ia Grai	159.350	248.100	32.711	215.389		56.250	159.139	-	211	159.139	
9	Mang Yang	26.576	36.800	20.018	16.782		1.367	15.415	-	11.161	15.415	
10	Chư Prông	38.690	109.000	45.110	63.890		18.117	45.773	7.083	-	45.773	
11	Chư Pưh	67.050	109.000	56.800	52.200		11.460	40.740	-	26.310	40.740	
12	Kbang	20.506	32.200	8.500	23.700		3.930	19.770	-	736	19.770	
13	Kông Chro	2.553	10.611	8.500	2.111		111	1.999	-	554	1.999	
14	Đăk Pơ	28.170	36.800	4.000	32.800		6.000	26.800	-	1.370	26.800	
15	Ia Pa	6.245	9.200	2.000	7.200		1.278	5.922	-	323	5.922	
16	Krông Pa	27.478	46.020	15.000	31.020		5.364	25.656	-	1.822	25.656	
17	Phú Thiện	15.000	18.500	950	17.550		3.240	14.310	-	690	14.310	
II	**TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH ĐẦU TƯ**	**3.806.439**	**4.569.121**	**203.780**	**4.365.341**	**759.167**	**757.155**	**3.608.186**	**-**	**198.253**	**3.608.186**	

Ghi chú:

(1) Năm 2021, 2022 không trích nộp quỹ phát triển đất và để lại cho đầu tư